

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CUỐI NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	545,839,829,577	499,054,149,805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6,979,526,265	38,116,966,562
1. Tiền	111	6,979,526,265	38,116,966,562
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	4,500,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129		4,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	421,536,771,135	343,965,301,327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	230,192,924,391	231,170,046,631
2. Trả trước cho người bán	132	107,357,355,867	60,888,718,013
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	84,489,712,091	52,409,757,897
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(503,221,214)	(503,221,214)
IV. Hàng tồn kho	140	117,323,532,177	112,471,881,916
1. Hàng tồn kho	141	117,323,532,177	112,471,881,916
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	32,655,112,432	33,068,408,592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	4,096,471,005	5,119,784,698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,096,471,005	5,119,784,698
- Nguyên giá	222	13,586,083,279	14,074,625,042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9,489,612,274)	(8,954,840,344)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	27,306,364,816	27,306,364,816
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18,156,000,000	18,156,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13,000,000,000	13,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(4,849,635,184)	(4,849,635,184)
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,252,276,611	642,259,078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,252,276,611	642,259,078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	578,494,942,009	532,122,558,397

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	416,511,289,060	366,321,229,667
I. Nợ ngắn hạn	310	416,511,289,060	366,321,229,667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	44,095,309,270	55,082,195,887
2. Người mua trả tiền trước	312	30,907,308,527	28,177,249,319
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12,375,362,467	14,645,449,342
4. Phải trả người lao động	314		1,702,462,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	305,988,280	13,289,366,220
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	105,280,851,877	53,443,821,108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	222,373,574,238	199,163,370,840
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,172,894,401	817,314,951
II. Nợ dài hạn	330		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	161,983,652,949	165,801,328,730
I. Vốn chủ sở hữu	410	161,983,652,949	165,801,328,730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23,300,417,000	23,300,417,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31,841,104,806	31,037,035,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6,842,131,143	11,463,876,072
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3,067,855,224	3,585,050,539
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,774,275,919	7,878,825,533
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	578,494,942,009	532,122,558,397

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng




Lê Mạnh Tiến

Lê Thanh Hải



Dương Tất Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CUỐI NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	203.767.832.299	229.987.312.557	347.817.994.568	603.910.317.719
2. Các khoản giảm trừ	03				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		203.767.832.299	229.987.312.557	347.817.994.568	603.910.317.719
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	195.358.819.475	221.594.535.755	332.849.129.568	573.422.485.469
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.409.012.824	8.392.776.802	14.968.865.000	30.487.832.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	23.208.827	921.186.110	31.096.031	1.494.050.868
7. Chi phí tài chính	22	23	2.907.445.530	1.391.488.937	5.473.990.948	6.528.164.622
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.907.445.530	1.391.488.937	5.473.990.948	6.713.031.958
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.347.675.432	4.391.684.539	7.004.624.741	16.546.482.081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.177.100.689	3.530.789.436	2.521.345.342	8.907.236.415
11. Thu nhập khác	31		394.862.400	1.123.225.714	2.196.716.313	3.560.844.060
12. Chi phí khác	32			1.687.916.300	216.757	1.687.916.344
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		394.862.400	(564.690.586)	2.196.499.556	1.872.927.716
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	3.571.963.089	2.966.098.850	4.717.844.898	10.780.164.131
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	691.474.982	1.182.244.236	943.568.979	2.901.338.598
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.880.488.107	1.783.854.614	3.774.275.919	7.878.825.533
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		288	178	377	788

Người lập



Lê Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2016



Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CUỐI NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		377,246,282,566	543,026,077,232
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(335,369,654,156)	(493,120,130,470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,599,689,262)	(10,830,935,968)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16,366,991,256)	(19,672,338,822)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(714,847,837)	(2,763,118,008)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		2,630,741,258	1,568,299,723
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55,393,081,039)	(37,771,736,314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48,567,239,726)	(19,563,882,627)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(135,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản	22		188,500,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,096,031	1,404,050,868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		219,596,031	1,269,050,868
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		319,068,316,826	302,722,037,444
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(295,858,113,428)	(292,298,875,214)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,000,000,000)	(2,805,922,950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17,210,203,398	7,617,239,280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(31,137,440,297)	(10,677,592,479)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,116,966,562	48,794,559,041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	6,979,526,265	38,116,966,562

Người lập



Lê Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giám đốc



Đương Tất Khiêm

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hoả, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2014 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	1,125,790,363	3,489,434,081
Tiền gửi Ngân hàng	5,853,735,902	34,627,532,481
Tổng	6,979,526,265	38,116,966,562

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	-	4,500,000,000
Tổng	-	4,500,000,000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP XNK Bao Bi	9,206,452,719	13,238,287,719
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	6,955,915,707	7,155,915,707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	62,289,768,761	87,183,850,200
BQLDA đường thủy nội địa	1,378,447,275	16,531,544,880
Công ty CP BĐS HUDLAND	175,045,250	1,460,393,249
Công ty CP xi măng Sông Thao	168,572,185	2,784,813,053
Công ty HUD9	759,614,890	759,614,890
Công ty VNF1	3,012,929,800	3,012,929,800
Công ty CP BĐS Thế Kỷ	12,653,223,000	19,811,187,000
Công ty TNHH Hòa Bình	838,939,200	3,123,780,200
SamSung C&T corporation	13,458,243,975	3,691,765,000
Công ty CP Tasco	48,884,671,363	-
Công ty TNHH 379	36,326,618,743	-
Khách hàng khác	34,084,481,523	72,415,964,933
Tổng	230,192,924,391	231,170,046,631

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	4,226,440,514	4,492,633,510
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	47,247,449,396	48,187,900,488
Tổng Công ty HUD	-	1,939,999,818
Nhà cung cấp DA 176 Định Công	48,312,500,000	25,000,000
Người bán khác	7,570,965,957	6,243,184,197
	<u>107,357,355,867</u>	<u>60,888,718,013</u>

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	270,300,000	270,300,000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1,402,500,000	1,402,500,000
BHXH, BHYT, BHTN	710,630,177	1,517,372,271
Chi phí hoạt động các BDH dự án	707,164,904	707,164,904
Tạm ứng đơn vị thi công	79,327,012,489	47,329,896,264
Phải thu khác	2,072,104,521	1,182,524,458
Tổng	<u>84,489,712,091</u>	<u>52,409,757,897</u>

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117,323,532,177	112,471,881,916
Tổng	<u>117,323,532,177</u>	<u>112,471,881,916</u>

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu kỳ	4,117,345,021	4,078,019,915	5,488,640,876	390,619,230	14,074,625,042
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Do góp vốn	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	421,607,922	66,933,841	488,541,763
Thanh lý	-	-	421,607,922	66,933,841	488,541,763
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,117,345,021	4,078,019,915	5,067,032,954	323,685,389	13,586,083,279
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu kỳ	2,039,109,131	2,985,565,283	3,539,546,700	390,619,230	8,954,840,344
Tăng trong năm	162,998,880	321,250,005	539,064,808	-	1,023,313,693
Do trích khấu hao	162,998,880	321,250,005	539,064,808	-	1,023,313,693
Giảm trong năm	-	-	421,607,922	66,933,841	488,541,763
Thanh lý	-	-	421,607,922	66,933,841	488,541,763
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,202,108,011	3,306,815,288	3,657,003,586	323,685,389	9,489,612,274
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày đầu kỳ	2,078,235,890	1,092,454,632	1,949,094,176	-	5,119,784,698
Tại ngày cuối kỳ	1,915,237,010	771,204,627	1,410,029,368	-	4,096,471,005

Lý do tăng (giảm) tài sản:

*** Nguyên giá TSCĐ**

1- Tăng:

2- Giảm: Nguyên giá TSCĐ từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 giảm: 488.541.763 đồng do:

- Thanh lý TSCĐ xe ô tô Toyota Innova – BKS: 29Y-1738 với nguyên giá là: 421.607.922 đồng.

- Thanh lý TSCĐ máy phô tô Ricoh MP2500 với nguyên giá là: 66.933.841 đồng.

*** Giá trị hao mòn**

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sản xuất tính vào giá thành từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 là: 1.023.313.693 đồng.

2-Giảm: Do thanh lý TSCĐ như trên nên giá trị hao mòn lũy kế trong kỳ giảm tương đương nguyên giá TSCĐ thanh lý là: 488.541.763 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

8. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5,406,000,000	5,406,000,000
Công ty CPĐT và XD HUD1.02	12,750,000,000	12,750,000,000
Tổng	18,156,000,000	18,156,000,000

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư khác		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13,000,000,000	13,000,000,000
Tổng	14,000,000,000	14,000,000,000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,252,276,611	642,259,078
Tổng	1,252,276,611	642,259,078

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP LMĐN và XD	5,531,519,022	5,531,519,022
Công ty TID	2,024,726,677	2,024,726,677
Công ty TVTKGS xây dựng	1,698,637,793	1,698,637,793
Công ty TNHH Anh Chi	2,800,000,000	2,800,000,000
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	12,363,675,017	11,320,408,340
Phải trả nhà cung cấp 2.3B Nam Định	5,620,232,933	17,869,475,841
Phải trả đối tượng khác	14,056,517,828	13,837,428,214
Tổng	44,095,309,270	55,082,195,887

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	14,370,360,209	16,883,833,809
BQLDA phát triển công trình đô thị	383,222,166	383,222,166
BQL ĐH quốc gia TP.HCM	4,759,743,000	-
Người mua khác	11,393,983,152	10,910,193,344
Tổng	30,907,308,527	28,177,249,319

13. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	9,549,509,497	11,965,544,511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,048,330,661	819,609,519
Thuế thu nhập cá nhân	12,736,854	158,264,905
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,234,875,660	
Các loại thuế phí khác	529,909,795	1,702,030,407
Tổng	12,375,362,467	14,645,449,342

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Trích trước chi phí thi công công trình CT7 Dương Nội	-	13,072,177,473
Trích trước chi phí lãi vay	305,988,280	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	217,188,747
Tổng	305,988,280	13,289,366,220

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Kinh phí công đoàn	70,665,839	53,979,809
Tạm ứng đơn vị thi công	92,635,454,365	48,106,190,039
Phải trả cổ tức theo NQ ĐHCĐ	1,203,142,093	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,371,589,580	5,283,651,260
Tổng	105,280,851,877	53,443,821,108

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác đó là các khoản phải trả phí vận hành, quản lý các dự án tại thời điểm kết thúc niên độ ngày 31/12/2016.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay ngắn hạn cá nhân	22,816,000,000	
Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Hà Nội	199,557,574,238	199,163,370,840
	222,373,574,238	199,163,370,840

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

17	Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	Số dư tại 01/01/2015	100,000,000,000	23,300,417,000	23,526,682,370	7,510,353,288	9,585,050,539	163,922,503,197
	Tăng trong năm	-	-	7,510,353,288	-	7,878,825,533	15,389,178,821
	Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
	Lãi	-	-	-	-	7,878,825,533	7,878,825,533
	Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
	Theo TT200	-	-	7,510,353,288	-	-	7,510,353,288
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	Giảm trong năm	-	-	-	7,510,353,288	6,000,000,000	13,510,353,288
	Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
	Theo TT200	-	-	-	7,510,353,288	-	7,510,353,288
	Chia cổ tức	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư tại 31/12/2015	100,000,000,000	23,300,417,000	31,037,035,658	-	11,463,876,072	165,801,328,730
	Số dư tại 01/01/2016	100,000,000,000	23,300,417,000	31,037,035,658	-	11,463,876,072	165,801,328,730
	Tăng trong kỳ	-	-	804,069,148	-	3,774,275,919	4,578,345,067
	Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
	Lãi	-	-	-	-	3,774,275,919	3,774,275,919
	Trích quỹ	-	-	804,069,148	-	-	804,069,148
	Theo TT200	-	-	-	-	-	-
	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	8,396,020,848	8,396,020,848
	Theo TT200	-	-	-	-	-	-
	Chia cổ tức	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
	Trích quỹ	-	-	-	-	2,396,020,848	2,396,020,848
	Số dư tại 31/12/2016	100,000,000,000	23,300,417,000	31,841,104,806	-	6,842,131,143	161,983,652,949

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	10,000,000	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng ngừa những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01 đến 31/12/2016 (VNĐ)	Từ 01/01 đến 31/12/2015 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng	5,289,557,303	65,910,155,735
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	340,593,646,895	534,873,510,079
Doanh thu khác	1,934,790,370	3,126,651,905
Tổng	347,817,994,568	603,910,317,719

19. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01 đến 31/12/2016 (VNĐ)	Từ 01/01 đến 31/12/2015 (VNĐ)
Giá vốn bán hàng	1,190,758,659	57,787,973,195
Giá vốn các HĐ Xây dựng	330,979,713,834	512,507,860,369
Giá vốn khác	678,657,074	3,126,651,905
Tổng	332,849,129,568	573,422,485,469

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/12/2016 (VND)	Từ 01/01 đến 31/12/2015 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	31,096,031	1,494,050,868
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng	31,096,031	1,494,050,868

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/12/2016 (VND)	Từ 01/01 đến 31/12/2015 (VND)
Lãi tiền vay	5,473,990,948	6,713,031,958
Tổng	5,473,990,948	6,713,031,958

22. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp

	Từ 01/01 đến 31/12/2016 (VND)	Từ 01/01 đến 31/12/2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,717,844,898	10,780,164,131
Thuế TNDN phải nộp	943,568,979	2,901,338,598

23 Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Kỳ hoạt động từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Giao dịch bán hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	14,294,976,000	26,600,703,182
Giao dịch mua hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	12,647,535,207	1,896,562,457
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	11,748,861,217	198,747,182
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	30,000,000	3,318,510,738

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/16 VNĐ	31/12/15 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	62,289,768,761	87,183,850,200
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	175,045,250	1,460,393,249
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759,614,890	759,614,890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	168,572,185	2,784,813,053
b. Các khoản phải trả				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	14,370,360,209	16,883,833,809
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền Hạ tầng DA	-	-

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2015 đạt 1.783.854.614 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2016 đạt 2.880.488.107 đồng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Do Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV năm 2016 giảm so với Quý IV năm 2015 là 2.044.009.107 đồng; Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 22% xuống 20%. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2016 tăng so với Quý IV năm 2015.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Mạnh Tiến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thanh Hải

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đương Tất Khiêm